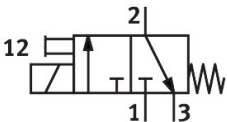
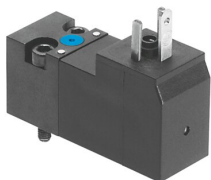


# **Van điện từ** **VSCS-B-M32-MH-WA-2AC1-8** Số bộ phận: 8040567

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                              |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 3/2 đóng đơn ổn định                                                                 |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                                                 |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 15 mm                                                                                |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 13.5 l/ph                                                                            |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | Kích thước tấm kết nối 15 mm theo ISO 15218                                          |
| Điện áp vận hành                                           | 110V AC                                                                              |
| Áp suất vận hành                                           | 0.15 MPA...0.8 MPA<br>1.5 bar...8 bar<br>21.75 psi...116 psi                         |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                                         |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo chỉ thị điện áp thấp của EU                                                     |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                      | theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện                               |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65                                                                                 |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                                  |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                                               |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                       | ISO 15218                                                                            |
| Nút ghi đề                                                 | quét                                                                                 |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp                                                                            |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                                                  |
| Xếp chống                                                  | gối chống âm                                                                         |
| Lưu ý về lấy mẫu động bất buộc                             | Tần suất chuyển mạch ít nhất 1/tuần                                                  |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 20 ms                                                                                |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 8 ms                                                                                 |
| Thời gian bật                                              | 100%                                                                                 |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                                 | 110 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 2,0 VA, nguồn giữ 1,5 VA                         |
| Dao động điện áp cho phép                                  | +/- 10 %                                                                             |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                                        | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                                                  | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |

| Đặc tính                       | Giá trị                          |
|--------------------------------|----------------------------------|
| Lớp chống ăn mòn KBK           | 2 - bị ăn mòn vừa phải           |
| Tuân thủ LABS                  | VDMA24364-C1-L                   |
| Nhiệt độ trung bình            | -5 °C...50 °C                    |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -5 °C...50 °C                    |
| Cổng nối điện                  | Dạng C<br>theo DIN EN 175301-803 |
| Cổng nối khí nén 1             | Tấm kết nối                      |
| Cổng nối khí nén 2             | Tấm kết nối                      |
| Cổng nối khí nén 3             | Tấm kết nối                      |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                    |
| Vật liệu của phốt              | NBR                              |